

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2025/HNGĐ- ST
Ngày 21 tháng 5 năm 2025
“V/v Tranh chấp hôn nhân và
gia đình”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Minh Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Mạnh Cường, bà Vương Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Kim Cúc- Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2025/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ng - sinh năm 1956

Trú tại: Khu 5, xã C, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: Ông Trần Ánh S- sinh năm 1952

Trú tại: Ấp 3, xã H, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

(Bà Ng và ông S vắng mặt, nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong Đơn khởi kiện đề ngày 18/4/2025 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn là bà Trần Thị Ng trình bày: Bà và ông Trần Ánh S quen biết nhau trong thời gian ông S là bộ đội, đóng quân tại xã C, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Hai người tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1983, đã có với nhau 04 con chung và có tài sản chung nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 2017, do vợ chồng xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn, nên bà và ông S sống ly thân; ông S vào Bình Phước sinh sống, từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Bà đề nghị Toà án xem xét, giải quyết cho bà và ông S được ly hôn theo quy định của pháp luật.

* Trong Bản tự khai tại Toà án ngày 21/4/2025, bị đơn là ông Trần Ánh S trình bày: Ông và bà Trần Thị Ng chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1983 đến

năm 2017, quá trình chung sống có con chung và tài sản chung. Năm 2017 ông vào Nam sinh sống, năm 2018 ông đã kết hôn với bà Lê Thị H1 trú tại xã H, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước đến năm 2023 thì ly hôn. Nay bà Ng yêu cầu ly hôn với ông, ông nhất trí.

- Về con chung: Bà Ng và ông S xác nhận vợ chồng có 04 con chung: Trần Hồng N, sinh ngày 21/10/1984; Trần Hồng H2, sinh ngày 05/01/1987; Trần Hồng G, sinh ngày 13/4/1992; Trần Ba D, sinh ngày 27/8/1997. Các con chung đều đã trưởng thành, lao động tự túc được, nên việc nuôi con hai bên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Ng và ông S xác nhận đã tự thoả thuận phân chia xong, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về vay nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình và các vấn đề khác: Hai bên xác nhận không có, vì vậy không yêu cầu Toà án giải quyết.

*Toà án đã yêu cầu UBND xã C cung cấp thông tin về việc kết hôn, chung sống giữa bà Trần Thị Ng và ông Trần Ánh S. Tại Công văn số: 27/CV- UBND ngày 08/5/2025 UBND xã C cung cấp như sau: UBND xã C chỉ lưu trữ được sổ hộ tịch kết hôn từ năm 1999 đến nay, còn sổ sách những năm trước đó không còn lưu trữ. Trong sổ hộ tịch kết hôn mà UBND xã đang quản lý không có thông tin về việc đăng ký kết hôn của bà Trần Thị Ng, sinh năm 1956 và ông Trần Ánh S, sinh năm 1952. Bà Trần Thị Ng và ông Trần Ánh S chưa làm thủ tục đăng ký lại việc kết hôn tại UBND xã C, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Thực tế tuy không đăng ký kết hôn nhưng bà Trần Thị Ng và ông Trần Ánh S có thời gian chung sống như vợ chồng trong thời gian dài tại xã C (từ năm 1983 đến năm 2017) và có 04 con chung gồm: Trần Hồng N; Trần Hồng H2; Trần Hồng G; Trần Ba D. Cả 4 người con của bà Trần Thị Ng và ông Trần Ánh S đều được khai sinh tại UBND xã C.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

- Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Ng và ông Trần Ánh S.
- Về con chung: Bà Trần Thị Ng và ông Trần Ánh S có 04 con chung là Trần Hồng N, sinh ngày 21/10/1984; Trần Hồng H2, sinh ngày 05/01/1987; Trần Hồng

G, sinh ngày 13/4/1992; Trần Ba D, sinh ngày 27/8/1997. Các con chung đều đã trưởng thành, lao động tự túc được, nên việc nuôi con không phải giải quyết.

- Về tài sản chung: Hai bên đã tự thoả thuận phân chia xong, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về vay nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình và các vấn đề khác: Hai bên xác nhận không có, vì vậy không phải giải quyết.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Trần Thị Ng được miễn nộp số tiền án phí ly hôn sơ thẩm mà bà phải chịu là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng). Bà Ng nhận nộp thay ông Trần Ánh S số tiền án phí ly hôn sơ thẩm mà ông S phải chịu là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Bà Trần Thị Ng có đơn khởi kiện, yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với ông Trần Ánh S. Bà Ng cư trú tại xã C, huyện T, tỉnh Phú Thọ, ông S cư trú tại xã H, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, nhưng bà Ng và ông S đã có văn bản thoả thuận chọn Toà án nhân dân T, tỉnh Phú Thọ giải quyết việc ly hôn, vì vậy, Toà án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Bà Trần Thị Ng và ông Trần Ánh S đều có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị Ng và ông Trần Ánh S đã chung sống với nhau như vợ chồng tại xã C, huyện T từ năm 1983 đến năm 2017, đã có với nhau 04 con chung, nhưng không đăng ký kết hôn.

Tình huống này tương tự tình huống tại Án lệ số 53/2022/AL mà Toà án nhân dân tối cao công bố ngày 14/10/2022, đã được phân tích như sau:

Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì “Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;”.

Điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC- BTP của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ

Tư pháp quy định người được coi là đang có vợ, chồng gồm “Người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết”.

Như vậy, theo tinh thần của Án lệ số 53/2022/AL, bà Trần Thị Ng và ông Trần Ánh S sống chung với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 thì được coi là hôn nhân thực tế, tuy không đăng ký kết hôn nhưng vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng. Ông S và bà Ng đã xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân từ năm 2017. Nay hai bên đều đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn là phù hợp, cần chấp nhận.

Năm 2018, khi ông Trần Ánh S chưa chấm dứt quan hệ hôn nhân thực tế với bà Trần Thị Ng mà lại đăng ký kết hôn với bà Lê Thị H1, trú tại xã H, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, thì việc kết hôn với bà H1 là trái pháp luật. Tuy nhiên, ông S và bà Hương đã ly hôn năm 2023 tại Toà án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vì vậy trong vụ án này không cần đề cập xử lý hôn nhân giữa bà H1 và ông S. Toà án nhân dân huyện T đã có công văn thông tin nội dung này đến Toà án nhân dân thành phố Đ.

[3]. Về con chung: Bà Trần Thị Ng và ông Trần Ánh S có 04 con chung là Trần Hồng N, sinh ngày 21/10/1984; Trần Hồng H2, sinh ngày 05/01/1987; Trần Hồng G, sinh ngày 13/4/1992; Trần Ba D, sinh ngày 27/8/1997.

Các con chung của ông S và bà Ng đều đã trưởng thành, lao động tự túc được, nên việc nuôi con không phải giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Bà Ng và ông S xác nhận đã tự thoả thuận phân chia xong, vì vậy Toà án không phải giải quyết.

[5]. Về vay nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình và các vấn đề khác: Hai bên xác nhận không có, vì vậy Toà án không phải giải quyết.

[6]. Về án phí: Bà Trần Thị Ng và ông Trần Ánh S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Ng là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí, vì vậy miễn nộp tiền án phí cho bà Ng. Ông S cũng là người cao tuổi, nhưng không có đơn đề nghị miễn án phí, vì vậy không được miễn. Tuy nhiên, tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 13/5/2025, bà Ng tự nguyện nhận nộp thay ông S số tiền án phí ông S phải chịu là 75.000 đồng. Đề nghị của bà Ng là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, cần chấp nhận.

[7]. Nhận định trên cũng phù hợp với quan điểm đề nghị mà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Ng và ông Trần Ánh S.
2. Về con chung: Bà Trần Thị Ng và ông Trần Ánh S có 04 con chung là Trần Hồng N, sinh ngày 21/10/1984; Trần Hồng H2, sinh ngày 05/01/1987; Trần Hồng G, sinh ngày 13/4/1992; Trần Ba D, sinh ngày 27/8/1997. Các con chung đều đã trưởng thành, lao động tự túc được, nên việc nuôi con không phải giải quyết.
3. Về tài sản chung: Hai bên đã tự thoả thuận phân chia xong, không yêu cầu Toà án giải quyết.
4. Về vay nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình và các vấn đề khác: Hai bên xác nhận không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.
5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Trần Thị Ng được miễn nộp số tiền án phí ly hôn sơ thẩm mà bà phải chịu là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng). Bà Ng nhận nộp thay ông Trần Ánh S số tiền án phí ly hôn sơ thẩm mà ông S phải chịu là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện Thanh Ba;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Vũ Thị Minh Hòa